VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00271/2024/PKQ (24.55)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 23/01/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	30,7	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	15	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH(a,b)	-	7,29	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(a,b)	mg/L	11	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(a,b)	mg/L	21	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	8	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	0,0005	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	0,0012	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	0,22	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a,b)	mg/L	0,08	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nito(b)	mg/L	6,2	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	1,14	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(a,b)	MPN/ 100mL	13	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h50' ngày 23/01/2024
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00325/2024/PKQ (24.80)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 01/02/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/B TNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	30,8	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	14	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH(a,b)	-	7,21	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(a,b)	mg/L	9	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(a,b)	mg/L	18	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	8	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	0,0003	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	0,0017	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
18	$CN^{-(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng Phenol$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)$^{(a,b)}$	mg/L	0,92	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)$^{(a,b)}$	mg/L	0,1	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nito$^{(b)}$	mg/L	7,2	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho$^{(a,b)}$	mg/L	1,45	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư$^{(a,b)}$	mg/L	0,17	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform$^{(a,b)}$	MPN/100mL	25	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h20' ngày 01/02/2024
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00930/2024/PKQ (24.262)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 15/03/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	32,1	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	17	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH[a,b]	-	7,32	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)[a,b]	mg/L	13	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[a,b]	mg/L	26	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	10	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN⁻.C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	0,38	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	0,66	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nitơ[b]	mg/L	7,4	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	1,27	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư[a,b]	mg/L	0,08	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform[a,b]	MPN/100mL	$2,5 \times 10^2$	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h00' ngày 15/03/2024
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01265/2024/PKQ (24.362)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 04/04/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	32	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	15	150	SMEWW 2120C:2017
3	pH(a,b)	-	7,3	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(a,b)	mg/L	11	50	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(a,b)	mg/L	22	150	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	12	100	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	0,0008	0,5	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	0,0013	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,5	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,5	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)(a,b)	mg/L	0,35	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(a,b)	mg/L	0,29	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nito(b)	mg/L	8,6	40	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho(a,b)	mg/L	1,72	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư(a,b)	mg/L	0,07	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	1	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(a,b)	MPN/100mL	KPH (MDL = 2)	5.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h10' ngày 04/04/2024
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01589/2024/PKQ (24.464)

Đơn vị được lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 03/05/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	32,1	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	11	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH(a,b)	-	7,44	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(a,b)	mg/L	9	30	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(a,b)	mg/L	19	75	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	9	50	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(a,b)	mg/L	0,0014	0,05	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,005	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	0,0008	0,1	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	0,0001	0,05	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,2	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(a,b)	mg/L	0,0029	0,2	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,07	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,1	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	5	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,2	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)$^{(a,b)}$	mg/L	0,17	5	SMEWW 4500-F⁻.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)$^{(a,b)}$	mg/L	0,28	5	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nito$^{(b)}$	mg/L	6,6	20	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho$^{(a,b)}$	mg/L	1,03	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư$^{(a,b)}$	mg/L	0,08	1	SMEWW 4500-Cl⁻.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ$^{(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform$^{(a,b)}$	MPN/100mL	80	3.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs$^{(a,b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h00' ngày 03/05/2024
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

*- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02192/2024/PKQ (24.612)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 03/06/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột A	
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	31,1	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	17	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH[a,b]	-	7,34	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)[a,b]	mg/L	8	30	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[a,b]	mg/L	17	75	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	8	50	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,005	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	0,0033	0,1	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	0,0006	0,05	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,2	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	0,0047	0,2	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-[a,b]	mg/L	KPH (MDL =	0,07	SMEWW 4500-CN^-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT	Phương pháp phân tích
				Cột A	
			0,003)		.C&E:2017
19	Tổng Phenol[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,1	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	5	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,2	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	0,55	5	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	0,09	5	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nitơ[b]	mg/L	6,8	20	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	3	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư[a,b]	mg/L	0,41	1	SMEWW 4500-Cl^- .G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform[a,b]	MPN/100 mL	KPH (MDL = 2)	3.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h40' ngày 03/06/2024
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

*- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03450/2024/PKQ (24.902)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy mẫu: 17/07/2024
Loại mẫu: Bùn thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu bùn thải sau ép của hệ thống xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176496 Y: 420467

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Hàm lượng tuyệt đối Htc, T= 0,44	Nồng độ ngâm chiết Ctc	
1	pH[b]	-	7,41	≥2,0 ; ≤12,5		US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D
2	Naptalen[d]	mg/L	KPH (MDL = 0,07)	-	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260C
3	Naptalen[d]	mg/kg	KPH (MDL = 0,001)	468	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D
4	Asen (As)[b]	ppm	0,62	18,72	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
5	Bari (Ba)[b]	mg/L	0,0982	-	100	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Bari (Ba)[b]	ppm	103,63	936	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
7	Bạc (Ag)[b]	ppm	0,01	46,8	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
8	Bạc (Ag)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	-	5	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
9	Cadimi (Cd)[b]	ppm	KPH (MDL = 0,01)	4,68	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	-	0,5	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
11	Chì (Pb)[b]	ppm	2,82	140,4	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
12	Chì (Pb)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0005)	-	15	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Hàm lượng tuyệt đối Htc, T= 0,44	Nồng độ ngâm chiết Ctc	
13	Coban (Co)[b]	ppm	0,55	748,8	-	US EPA Method 3051A+ SMEWW 3125B:2017
14	Coban (Co)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	-	80	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
15	Kẽm (Zn)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	-	250	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
16	Kẽm (Zn)[b]	ppm	1.251,71	2.340	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3111B:2017
17	Niken (Ni)[b]	ppm	1,49	655,2	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
18	Niken (Ni)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0005)	-	70	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
19	Selen (Se)[b]	ppm	0,68	9,36	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
20	Selen (Se)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	-	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
21	Asen (As)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	-	2	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
22	Thủy ngân (Hg)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	-	0,2	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
23	Thủy ngân (Hg)[d]	ppm	KPH (MDL = 0,01)	1,872	-	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
24	Crom VI (Cr^{6+})[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	-	5	US EPA Method 1311+ SMEWW 3500-Cr B:2017
25	Crom VI (Cr^{6+})[b]	ppm	KPH (MDL = 6)	46,8	-	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196
26	CN^-[d]	ppm	KPH (MDL = 0,2)	276,12	-	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
27	Tổng dầu[b]	mg/L	KPH (MDL = 9)	-	50	US EPA Method 1311 + SMEWW 5520 B&E:2017
28	Tổng dầu[b]	ppm	KPH (MDL = 20)	468	-	US EPA Method 9071B
29	Phenol[d]	ppm	KPH (MDL = 0,005)	9.360	-	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8041
30	Phenol[d]	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	-	1.000	US EPA Method 1311 + US EPA Method 8041

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Hàm lượng tuyệt đối Htc, T= 0,44	Nồng độ ngâm chiết Ctc	
31	Benzen(d)	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	-	0,5	US EPA method 1311 + US EPA Method 5021A+ US EPA Method 8260C
32	Benzen(d)	ppm	KPH (MDL = 0,001)	4,68	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D
33	Clobenzen(d)	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	-	70	US EPA method 1311 + US EPA Method 5021A+ US EPA Method 8260C
34	Clobenzen(d)	mg/kg	KPH (MDL = 0,001)	-	-	EPA Method 5021A+ US EPA Method 8270D
35	Toluen(d)	ppm	KPH (MDL = 0,001)	9.360	-	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D
36	Toluen(d)	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	-	1.000	US EPA method 1311 + US EPA Method 5021A+ US EPA Method 8260C

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h15' ngày 17/07/2024
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,23,26,29,30,31,32,33,34,35,36 do Viện KHCN Năng lượng và Môi trường - 079 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước*

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04879/2024/PKQ (24.1379)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian lấy mẫu: 02/10/2024
Thời gian thử nghiệm: 02/10/2024 – 11/10/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(b)	°C	31,5	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	10	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH(b)	-	7,45	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(b)	mg/L	8	30	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	27	75	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	17	50	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,005	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(b)	mg/L	0,0006	0,1	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(b)	mg/L	0,0036	0,2	SMEWW 3125B:2017 SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
14	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(b)	mg/L	0,0032	0,2	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
18	$CN^{-(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,07	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
19	Tổng Phenol(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,1	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	5	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,2	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)(b)	mg/L	0,86	5	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(b)	mg/L	0,21	5	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nitơ(b)	mg/L	5,3	20	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho(b)	mg/L	0,67	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(b)	MPN/100 mL	$5,5 \times 10^2$	3.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α(b)	Bq/L	KPH (MDL = 0,03)	0,1	SMEWW 7110B:2017
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β(b)	Bq/L	KPH (MDL = 0,3)	1	SMEWW 7110B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h30' ngày 02/10/2024
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05807/2024/PKQ (24.1625)

Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian lấy mẫu: 04/11/2024
Thời gian thử nghiệm: 04/11/2024 – 18/11/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A (ML)
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(b)	°C	31	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	6	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH(b)	-	6,2	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	19	75	SMEWW 5220C:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	7	50	SMEWW 2540D:2017
6	Asen (As)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
7	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,005	SMEWW 3125B:2017
8	Chì (Pb)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
9	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
10	Cr^{3+}(b)	mg/L	0,0038	0,2	SMEWW 3125B:2017 SMEWW 3500Cr.B:2017
11	Cr^{6+}(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Đồng (Cu)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,02)	2	SMEWW 3111B:2017
13	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
14	Niken (Ni)(b)	mg/L	0,0074	0,2	SMEWW 3125B:2017
15	Mangan (Mn)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
16	Sắt (Fe)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
17	$CN^{-(b)}$	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,07	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2017
18	Tổng Phenol(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,1	TCVN 6216:1996
19	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	5	SMEWW 5520B&F:2017
20	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,2	TCVN 6637 : 2000
21	Florua (F^-)(b)	mg/L	0,52	5	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017
22	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(b)	mg/L	0,18	5	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
23	Tổng Nitơ(b)	mg/L	5,2	20	TCVN 6624-2:2000
24	Tổng Photpho(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
25	Clo dư(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 4500-Cl^- .G:2017
26	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Coliform(b)	MPN/100 mL	KPH (MDL = 2)	3.000	SMEWW 9221B:2017
29	PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h10' ngày 04/11/2024
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.*
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.*
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06529/2024/PKQ (24.1863)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO**
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường An Hoà, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Thời gian lấy mẫu: 02/12/2024
Thời gian thử nghiệm: 02/12/2024 – 12/12/2024
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Đầu ra mương lưu lượng - NM XLNT TT KCN Mỹ Xuân A
Toạ độ: X: 1176488 Y: 420591

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(b)	°C	29,6	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	KPH (MDL = 5)	50	SMEWW 2120C:2017
3	pH(b)	-	6,8	6 ÷ 9	TCVN 6492:2011
4	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(b)	mg/L	7	30	SMEWW 5210B:2017
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	18	75	SMEWW 5220C:2017
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	5	50	SMEWW 2540D:2017
7	Asen (As)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
8	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,005	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Pb)(b)	mg/L	0,0006	0,1	SMEWW 3125B:2017
10	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,05	SMEWW 3125B:2017
11	Cr^{3+}(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,2	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
12	Cr^{6+}(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,05	SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Đồng (Cu)(b)	mg/L	0,0017	2	SMEWW 3125B:2017
14	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)(b)	mg/L	0,0047	0,2	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111B:2017
18	CN^-(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,07	SMEWW 4500-CN^- .C&E:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp phân tích
19	Tổng Phenol(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,04)	0,1	TCVN 6216:1996
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	5	SMEWW 5520B&F:2017
21	Sunfua (S^{2-})(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	0,2	TCVN 6637 : 2000
22	Florua (F^-)(b)	mg/L	0,41	5	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017
23	Amoni (NH_4^+ tính theo N)(b)	mg/L	0,14	5	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
24	Tổng Nitơ(b)	mg/L	5,7	20	TCVN 6624-2:2000
25	Tổng Photpho(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
26	Clo dư(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 4500-Cl^- .G:2017
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000001)	0,05	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,000005)	0,3	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
29	Coliform(b)	MPN/100 mL	20	3.000	SMEWW 9221B:2017
30	PCBs(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,00008)	0,003	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α(b)	Bq/L	KPH (MDL = 0,03)	0,1	SMEWW 7110B:2017
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β(b)	Bq/L	KPH (MDL = 0,3)	1	SMEWW 7110B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 13h20' ngày 02/12/2024
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Hoài Nam

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.